

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 189 /2022/DS - PT

Ngày: 22-4-2022

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Ông Lại Huỳnh Tú

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 297/2021/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 194/2021/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 349/2022/QĐ - PT ngày 16 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 2553/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2022 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 941/2022/QĐ - PT ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Phương L, sinh năm 1958.

Địa chỉ: 1/7B, ấp 2, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đặng Tịnh Q, sinh năm 1984; (bà Q có mặt).

Địa chỉ: 290/1 khu phố 3, phường A, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh; Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn theo Hợp đồng ủy quyền ngày 7 tháng 5 năm 2021;

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Hồng H, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: 85/7 ấp G, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Phạm Hồng B, sinh năm 1972; (ông B có mặt).

Địa chỉ: 52/3 ấp G, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị Tú A, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: 68 đường 154, tổ 3, khu phố 3, phường E, thành phố Đ, Thanh phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Phạm Hồng C, sinh năm 1960; (ông C có mặt).

Địa chỉ: 52/3B ấp G, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Phạm Thụy Hoàng Y, sinh năm 1983 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 52/3 ấp G, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Phạm Hoàng N, sinh năm 1983 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 52/3 ấp G, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Phạm Phương Hạ G, sinh năm 2000 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 1/7B, ấp 2, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do có kháng cáo của bị đơn – ông Phạm Hồng B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Vũ Thị Phương L có người đại diện theo ủy quyền – bà Trần Thị Ngọc U trình bày:

Bà L và ông Phạm Hồng M là vợ chồng kết hôn năm 2002, có một con chung là Phạm Phương Hạ G.

Ông Phạm Hồng M là con của của ông Phạm Hồng I và bà Đồng Thị O. Ông I và bà O có 06 người con, gồm: Phạm Hồng C, Phạm Hồng B, Phạm Hồng H, Phạm Thị Tú A, Phạm Hồng R (chết năm 1993) và Phạm Hồng M (chết năm 2017).

Khi ông I và bà O còn sống có tạo lập được tài sản là: Quyền sử dụng đất hai thửa số 442, 443 tờ bản đồ số 1, diện tích 2.567m² theo Giấy chứng nhận số 863QSDĐ/Đợt 5/1998; và Quyền sử dụng đất diện tích 150,2m² thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 48 (TL 2005) xã T, huyện H đã kê khai đăng ký, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vào tháng 6/2003, ông I và bà O tặng cho ông Phạm Hồng M quyền sử dụng đất diện tích 150,2m² thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 48 (TL 2005) xã T, huyện H. Việc tặng cho trên được ông I và bà O xác nhận bằng Giấy cam kết ngày 20/6/2012, chứng thực tại UBND xã T. Cùng năm đó, vợ chồng bà L có xây nhà số 52/3C ấp G, xã T, huyện H trên phần đất được tặng cho.

Ngày 18/01/2017, ông Phạm Hồng M chết không để lại di chúc.

Ngày 03/3/2017, bà L đại diện đồng thừa kế theo pháp luật của ông M khai trình lập thủ tục hợp thức hóa nhà đất thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 48 (TL 2005) có diện tích là 150,2m² tại số 52/3C ấp G, xã T, huyện H là phần đất mà bố mẹ chồng đã cho chồng bà L. Tuy nhiên, bà L nhận được Công văn số 2530/CNHM ngày 17/11/2017 của UBND huyện H về việc chưa có cơ sở giải quyết hồ sơ vì phát sinh tranh chấp với ông Phạm Hồng B. Vào tháng 3/2018, ông B không chế quản lý nhà và đến tháng 5/2018, ông Phạm Hồng H không chế quản lý bãi đất trống.

Ngày 11/12/2019, bà L khởi kiện có các yêu cầu sau: Chia thừa kế đối với di sản của bố mẹ chồng bà L theo quy định của pháp luật. Đề nghị cho bà L và con gái bà L hưởng thừa kế đối với phần thừa kế của chồng bà L đáng lẽ được hưởng từ di sản của bố mẹ chồng là giá trị của một phần thửa đất số 442 và 443, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.567m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 863QSDĐ/Đợt 5/1998 ngày 24/9/1998 tại xã T, huyện H, Tp. Hồ Chí Minh; Quyết định cho bà L và con gái bà L được nhận phần đất và nhà số 52/3C ấp G, xã T, huyện H thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 48 (TL 2005) T, diện tích là 150,2m², là phần đất mà bố mẹ chồng bà L đã cho chồng bà L; Buộc ông Phạm Hồng B và ông Phạm Hồng H trả lại số tiền đã thu lợi trái phép từ việc cho thuê nhà từ tháng 3/2018 và tiền thuê đất làm bãi giữ xe từ tháng 8/2018 đến nay là 35.800.000 đồng.

Ngày 7/9/2020, bà L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Chia thừa kế đối với di sản của bố mẹ chồng bà L theo quy định của pháp luật. Đề nghị cho bà L và con gái bà L hưởng thừa kế đối với phần thừa kế của chồng bà L đáng lẽ được hưởng từ di sản của bố mẹ chồng là giá trị của một phần thửa đất số 442 và 443, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.567m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 863QSDĐ/Đợt 5/1998 ngày 24/9/1998 tại xã T, huyện H, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngày 14/12/2020, bà L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Buộc ông Phạm Hồng B và ông Phạm Hồng H trả lại số tiền đã thu lợi trái phép từ việc cho thuê nhà từ tháng 3/2018 và tiền thuê đất làm bãi giữ xe từ tháng 8/2018 đến nay là 35.800.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Vũ Thị Phương L có yêu cầu như sau:

Công nhận phần đất có diện tích 150,2m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 48, Bộ địa chính xã T, huyện H (tài liệu năm 2005), trên đất có căn nhà diện tích xây dựng 12,3m², địa chỉ 52/3C ấp G, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông Phạm Hồng M. Hiện trạng nhà đất thể hiện tại bản vẽ nhà ở đất ở số hợp đồng 1278-2016/ĐX/ĐĐBĐ do Công ty TNHH Đo đạc – Xây dựng – Thương mại X lập ngày 12/10/2016.

Yêu cầu Tòa án phân chia di sản của ông Phạm Hồng M theo quy định pháp luật. Bà L đề nghị giao nhà đất cho bà L và con gái là Phạm Phương Hạ G được hưởng và đồng ý thanh toán lại giá trị tương ứng với phần mà các đồng thừa kế khác được nhận theo biên bản định giá ngày 8/11/2020.

Về phần căn nhà trên thửa đất số 87, tờ bản đồ số 48 (TL 2005), do vợ chồng bà L xây dựng năm 2003 không có giấy phép xây dựng, đã được cấp số nhà là 52/3C ấp G, hiện đã đập bỏ chỉ còn tường gạch không có giá trị nên không yêu cầu chia.

Bị đơn – ông Phạm Hồng B có yêu cầu phản tố và trình bày:

Nguồn gốc phần đất nêu trên do cha mẹ ông B là ông Phạm Hồng I và bà Đồng Thị O sử dụng đến năm 2013 đã tặng cho ông B phần đất có diện tích 63,3m² thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 48 (TL 2005). Theo đơn phản tố, ông B yêu cầu Tòa án buộc bà Vũ Thị Phương L phải trả lại cho ông B phần đất có diện tích là 63,3m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, đối với yêu cầu của bà L thì ông B hoàn toàn không đồng ý và giữ nguyên yêu cầu phản tố. Trường hợp bà L nhận đất thì bà L phải bồi thường cho ông B một số tiền hợp lý đó là 1.000.000.000 đồng. Ông B nêu phần diện tích đất tranh chấp ban đầu là đất trống, ông M và bà L là người xây dựng nhà, để lấy tiền cho thuê phụng dưỡng ông I khi ông I còn sống.

Khi bà L làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận năm 2017 đã đập một phần nhà trên đất còn lại hiện trạng như hiện tại, ông không biết được cấp số nhà 52/3C và cũng không có yêu cầu gì về nhà trên đất.

Ông Phạm Hồng H trình bày: đề nghị Tòa án đo vẽ lại hiện trạng và giải quyết vụ án theo quy định pháp luật nhằm bảo vệ luật pháp cho anh em ông H.

Ông Phạm Hồng C thống nhất với phần trình bày của ông Phạm Hồng B và không có ý kiến gì.

Bà Phạm Thị Tú A trình bày: bà là con của ông Phạm Hồng I và bà Đồng Thị O, bà đã đi khỏi H từ năm 1975 và không nhận tài sản gì của cha mẹ, nên bà có ý kiến không liên quan gì đến nhà đất tranh chấp, bà không biết gì và không có tranh chấp với ai cũng không yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Phạm Thụy Hoàng Y, ông Phạm Hoàng N trình bày: không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Phương Hạ G trình bày: đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo pháp luật và xin vắng mặt trong quá trình tố tụng, xin không tham gia tố tụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 194/2021/DS-ST ngày 20/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Phương L về việc:

- Phân chia di sản thừa kế là phần đất có diện tích 2.567m² thuộc thửa đất số 442 và 443, tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh là di sản của ông Phạm Hồng I và bà Đồng Thị O theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông Phạm Hồng B và ông Phạm Hồng H phải trả lại cho bà Vũ Thị Phương L số tiền thuê nhà là 35.800.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Phương L.

Công nhận phần đất có diện tích 150,2m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 48, Bộ địa chính xã T, huyện H (tài liệu năm 2005), trên đất có căn nhà diện tích xây dựng 12,3m², địa chỉ 52/3C, ấp G, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông Phạm Hồng M.

Hiện trạng nhà đất thể hiện tại bản vẽ nhà ở đất ở số hợp đồng: 1278-2016/ĐX/ĐĐBĐ do Công ty TNHH Đo đạc - Xây dựng – Thương mại X lập ngày 12/10/2016.

Các đồng thừa kế của ông Phạm Hồng M là ông Phạm Hồng I (cha đẻ, chết năm 2018), bà Vũ Thị Phương L (vợ) và bà Phạm Phương Hạ G (con đẻ) mỗi người được hưởng 1/3 di sản thừa kế.

Bà Vũ Thị Phương L và bà Phạm Phương Hạ G được nhận phần đất có diện tích 150,2m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 48, Bộ địa chính xã T, huyện H (tài

liệu năm 2005), trên đất có căn nhà diện tích xây dựng 12,3m², địa chỉ 52/3C ấp G, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Vũ Thị Phương L và bà Phạm Phương Hạ G được quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký khai nhận di sản thừa kế của ông Phạm Hồng M và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo đúng hiện trạng quản lý, sử dụng và đúng quy định pháp luật.

Bà Vũ Thị Phương L và bà Phạm Phương Hạ G có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế của ông Phạm Hồng I là ông Phạm Hồng C, ông Phạm Hồng B, ông Phạm Hồng H, bà Phạm Thị Tú A và ông Phạm Hồng R (chết năm 1993) mỗi người số tiền là 100.133.333 đồng. Bà Phạm Thụy Hoàng Y và ông Phạm Hoàng N là thừa kế thế vị của ông Phạm Hồng R mỗi người được nhận số tiền là 50.066.666 đồng. Việc thanh toán tiền được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Phạm Hồng B về việc buộc bà Vũ Thị Phương L phải trả lại cho ông Phạm Hồng B phần đất có diện tích là 63,3m², thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về án phí:

Bà Vũ Thị Phương L là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Hồng B phải chịu 5.006.667 đồng án phí dân sự có giá ngạch và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được tính căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0077202 ngày 17/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Ông B được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.693.333 đồng.

Bà Phạm Thị Tú A, ông Phạm Hồng C và ông Phạm Hồng H mỗi người phải chịu 5.006.667 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Bà Phạm Thụy Hoàng Y và ông Phạm Hoàng N mỗi người phải chịu 2.503.333 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà Phạm Thị Tú A và ông Phạm Hồng C là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Tú A và ông C sẽ được xem xét miễn nộp tiền án phí nếu có đơn xin miễn án phí theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 4 tháng 5 năm 2021, bị đơn ông Phạm Hồng B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 194/2021/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2021 của TAND huyện H. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Người kháng cáo không rút đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Phạm Hồng B trình bày kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: yêu cầu Toà án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Phương L, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có cơ sở, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ngày 04/05/2021, ông Phạm Hồng B nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo còn trong hạn luật định.

Về yêu cầu chia thừa kế: Tòa án sơ thẩm xác định phần diện tích 150,2m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 48, Bộ địa chính xã T, huyện H (tài liệu 2005), trên đất có căn nhà diện tích xây dựng 12,3m², địa chỉ 52/3C ấp G, xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông Phạm Hồng M chết để lại là có cơ sở để chấp nhận.

Về hàng thừa kế: Toà án sơ thẩm xác định hàng thừa kế của ông Phạm Hồng M có 03 người gồm cha đẻ là ông Phạm Hồng I, vợ là bà Vũ Thị Phương L và con là Phạm Phương Hạ G là có cơ sở. Ông Phạm Hồng I chết nên hàng thừa kế của ông I gồm các con ông I là: Ông Phạm Hồng C, Phạm Hồng B, Phạm Hồng H, bà Phạm Thị Tú A và ông Phạm Hồng R (chết năm 1993) có con hưởng thừa kế thế vị là bà Phạm Thụy Hoàng Y và ông Phạm Hoàng N.

Về chia thừa kế: Di sản của ông Phạm Hồng M được chia làm 03 phần cho 03 kỹ phần và giao hiện vật cho bà L, bà G; bà L, bà G có trách nhiệm hoàn giá trị kỹ phần cho các thừa kế của ông Phạm Hồng I gồm: Ông Phạm Hồng C, Phạm Hồng B, Phạm Hồng H, bà Phạm Thị Tú A và ông Phạm Hồng R (chết năm 1993) mỗi người số tiền là 100.133.333đ. (Phần của ông Phạm Hồng R chết có con hưởng thế vị là bà Phạm Thụy Hoàng Y và ông Phạm Hoàng N mỗi người được nhận số tiền là 50.066.666đ). Việc thanh toán tiền được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Là có cơ sở, đúng quy định.

Về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Hồng B và bà Vũ Thị Phương L theo đơn phản tố: Ông B cho rằng phần đất ông được cha, mẹ tặng cho có diện tích 63,3m² thuộc thửa 87, tờ bản đồ số 48 Bộ địa chính xã T, huyện H. Tuy nhiên, qua thu thập chứng cứ hợp đồng tặng cho nhà đất giữa ông Phạm Hồng I và bà Đồng Thị O cho ông Phạm Hồng B tại hợp đồng tặng cho số công chứng 010242 ngày 05/09/2013 thì diện tích tặng cho là 200m² thuộc thửa 272, tờ bản đồ số 48 xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, không phải là thửa 87 tờ bản đồ số 48 và diện tích 63,3m² như ông B trình bày.

Như vậy, Toà án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Phương L về chia di sản thừa kế của ông Phạm Hồng M và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Hồng B là có cơ sở. Ông B kháng cáo là không có cơ sở để chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Toà án sơ thẩm không buộc bà Phạm Phương Hạ G chịu án phí dân sự đối với phần thừa kế di sản của ông M chết để lại là 500.666.665đ = 24.026.666đ tiền án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Hồng B. Sửa Bản án sơ thẩm số 194/2021/DSST ngày 20/04/2021 của Toà án nhân dân huyện H, thành phố Hồ Chí Minh về phần án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Phạm Phương Hạ G buộc phải chịu số tiền án phí là 24.026.666đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 20/4/2021, Tòa án nhân dân huyện H xét xử và tuyên bản án số 194/2021/DS-ST. Ngày 04/5/2021, ông Phạm Hồng B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của đương sự hợp lệ về mặt hình thức nên chấp nhận.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Phạm Hồng H, bà Phạm Thị Tú A đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt; ông Phạm Hoàng N, bà Phạm Thụy Hoàng Y, bà Phạm Phương Hạ G có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định.

[3] Về ủy quyền của đương sự: nguyên đơn ủy quyền cho bà Đặng Tịnh Q đại diện tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm theo Hợp đồng ủy quyền ngày 7 tháng 5 năm 2021. Đồng thời có văn bản thông báo chấm dứt việc ủy quyền đối với bà Trần Thị Ngọc U. Việc ủy quyền của đương sự là phù hợp.

[4] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu phân chia di sản thừa kế là diện tích đất tọa lạc tại xã T, huyện H. Bị đơn có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn trả lại đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất” và

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo trình tự sơ thẩm là phù hợp theo quy định pháp luật.

Do có kháng cáo của bị đơn nên căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[5] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện được Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về nội dung:

[6.1] Về nguồn gốc nhà, đất: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ, thể hiện: nguồn gốc nhà đất tại địa chỉ 52/3C ấp G do ông Phạm Hồng I sử dụng trước năm 1992. Tháng 6/2003, ông I cho ông Phạm Hồng M một phần diện tích khoảng 150,2m². Ông I, bà O có làm giấy cam kết xác nhận lại việc cho đất được UBND xã T chứng thực ngày 20/6/2012. Năm 2017, ông M chết, vợ là bà Vũ Thị Phương L đại diện khai trình phần diện tích đất nêu trên theo tờ ưng thuận được Văn phòng công chứng V chứng thực ngày 03/3/2017. Trên đất thuộc thửa 87, tờ bản đồ số 48 (TL2005) có 1 căn nhà diện tích khoảng 12m², xây dựng năm 2003 không có giấy phép xây dựng, đã được UBND huyện H chứng nhận số nhà 52/3C ấp G, xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh. Nhà đất sử dụng ổn định không có tranh chấp, không thuộc đất công, không thuộc dự án, có xác nhận cùng phiếu lấy ý kiến dân cư và xác minh hiện trạng của UBND xã T vào thời điểm bà L xin cấp Giấy chứng nhận năm 2017. Hồ sơ đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận theo tờ trình số 4517/Ttr-CNHHM ngày 10/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai TP.HCM - Chi nhánh huyện H. Năm 2017, ông Phạm Hồng B làm đơn ngăn chặn việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L vì ông B xác định đây là tài sản ông B được cha mẹ cho, không phải của bà L và ông M.

[6.2] Tại đơn phản tố ngày 16/12/2020, ông B yêu cầu bà L trả lại cho ông diện tích đất 63,3m² thuộc thửa 87 tờ bản đồ số 48 được cha mẹ là ông I và bà O tặng cho trước đây. Nhận thấy, theo các tài liệu ông B cung cấp thể hiện, ông I và bà O tặng cho là phần nhà đất thuộc thửa đất số 272, tờ bản đồ số 48, địa chỉ 52/3 ấp Thống Nhất, xã T, huyện H, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2338/2009/UB-GCN ngày 31/7/2009 cho ông I và bà O. Phần diện tích nhà đất ông B được tặng cho không thuộc thửa 87, tờ bản đồ số 48. Ông B cho rằng phần đất ông được cha, mẹ tặng cho có diện tích 63,3m² thuộc thửa 87, tờ bản đồ số 48 Bộ địa chính xã T, huyện H nhưng theo hợp đồng tặng cho nhà đất giữa ông Phạm Hồng I và bà Đồng Thị O cho ông Phạm Hồng B tại hợp đồng tặng cho ngày 05/09/2013 thì diện tích tặng cho là 200m² thuộc thửa 272, tờ bản đồ số 48 xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh, không phải là thửa 87 tờ bản đồ số 48 và diện tích 63,3m² như ông B trình bày. Tại phiên tòa, ông B xác nhận giữa diện tích đất của ông được tặng cho theo hợp đồng tặng cho thuộc thửa 272 và phần diện tích đất đang tranh chấp với nguyên đơn thuộc thửa 87 là khoảng đất và nhà của ông Phạm Hồng C. Do đó, cấp sơ thẩm nhận định không có cơ sở xác định ông B được cho thêm một phần đất diện tích 63,3m² thuộc thửa 87, tờ bản đồ số 48 và không

chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, ông B cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở xem xét.

[6.3] Như đã nhận định nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận nhà đất có diện tích 150,2m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 48, Bộ địa chính xã T, huyện H (theo tài liệu năm 2005), trên đất có căn nhà diện tích xây dựng 12,3m², địa chỉ 52/3C ấp G, xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông Phạm Hồng M chết để lại là có cơ sở để chấp nhận.

[6.4] Về hàng người thừa kế: Ông Phạm Hồng I (sinh năm 1934, chết ngày 02/2/2018) và bà Đồng Thị O (sinh năm 1936, chết ngày 10/8/2014) có tổng cộng 06 người con gồm: Ông Phạm Hồng C, ông Phạm Hồng B, ông Phạm Hồng H, bà Phạm Thị Tú A, ông Phạm Hồng R và ông Phạm Hồng M.

Ông Phạm Hồng R (chết năm 1993) có 02 người con là Phạm Hoàng N và Phạm Thụy Hoàng Y; Ông Phạm Hồng M (chết ngày 18/01/2017) có vợ hợp pháp là bà Vũ Thị Phương L và có 01 con chung là Phạm Phương Hạ G. Như vậy, cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế của ông Phạm Hồng M có 03 người gồm cha đẻ là ông Phạm Hồng I, vợ là bà Vũ Thị Phương L và con là Phạm Phương Hạ G là có cơ sở. Ông Phạm Hồng I chết nên hàng thừa kế của ông I gồm các con ông I là: Ông Phạm Hồng C, Phạm Hồng B, Phạm Hồng H, bà Phạm Thị Tú A và ông Phạm Hồng R (chết năm 1993) có con hưởng thừa kế thế vị là bà Phạm Thụy Hoàng Y và ông Phạm Hoàng N.

[6.5] Về yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn: Do ông M chết không để lại di chúc nên việc phân chia di sản được thực hiện theo quy định pháp luật.

Di sản của ông Phạm Hồng M được chia làm 03 phần cho 03 kỷ phần. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà L giao toàn bộ nhà đất cho bà L và bà G quản lý, sử dụng, đồng thời xác định bà L, bà G có trách nhiệm hoàn giá trị kỷ phần cho các thừa kế của ông Phạm Hồng I gồm: Ông Phạm Hồng C, Phạm Hồng B, Phạm Hồng H, bà Phạm Thị Tú A và ông Phạm Hồng R (chết năm 1993) mỗi người số tiền là 100.133.333đ. (Phần của ông Phạm Hồng R chết có con hưởng thế vị là bà Phạm Thụy Hoàng Y và ông Phạm Hoàng N mỗi người được nhận số tiền là 50.066.666đ là có căn cứ.

[7] Từ những nhận định nêu trên, yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Hồng B không có cơ sở nên không được chấp nhận theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm không buộc bà Phạm Phương Hạ G chịu án phí dân sự đối với phần thừa kế di sản của ông M chết để lại là không đúng quy định. Bà G phải chịu án phí sơ thẩm là 24.026.666 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử sửa một phần án sơ thẩm về án phí theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, bà Phạm Thị Tú A và ông Phạm Hồng C không có đơn xin miễn án phí theo quy định nên không được xem xét miễn nộp tiền án phí.

Về án phí dân sự phúc thẩm: ông B không phải chịu án phí phúc thẩm; hoàn lại án phí tạm nộp cho ông B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 611, 612, 613, 651 và 652, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 50 và 129 Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Hồng B.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 194/2021/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Phương L về việc:

- Phân chia di sản thừa kế là phần đất có diện tích 2.567m² thuộc thửa đất số 442 và 443, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của ông Phạm Hồng I và bà Đồng Thị O theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông Phạm Hồng B và ông Phạm Hồng H phải trả lại cho bà Vũ Thị Phương L số tiền thuê nhà là 35.800.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Phương L.

- Công nhận phần đất có diện tích 150,2m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 48, Bộ địa chính xã T, huyện H (tài liệu năm 2005), trên đất có căn nhà diện tích xây dựng 12,3m², địa chỉ 52/3C, ấp G, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông Phạm Hồng M.

- Hiện trạng nhà đất thể hiện tại bản vẽ nhà ở đất ở số hợp đồng: 1278-2016/ĐX/ĐĐBĐ do Công ty TNHH Đo đạc - Xây dựng – Thương mại X lập ngày 12/10/2016.

- Các đồng thừa kế của ông Phạm Hồng M là ông Phạm Hồng I (cha đẻ, chết năm 2018), bà Vũ Thị Phương L (vợ) và bà Phạm Phương Hạ G (con đẻ) mỗi người được hưởng 1/3 di sản thừa kế.

- Bà Vũ Thị Phương L và bà Phạm Phương Hạ G được nhận phần đất có diện tích 150,2m² thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 48, Bộ địa chính xã T, huyện H (tài liệu năm 2005), trên đất có căn nhà diện tích xây dựng 12,3m², địa chỉ 52/3C ấp G, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Vũ Thị Phương L và bà Phạm Phương Hạ G được quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký khai nhận di sản thừa kế của ông Phạm Hồng M và xin cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo đúng hiện trạng quản lý, sử dụng và đúng quy định pháp luật.

Bà Vũ Thị Phương L và bà Phạm Phương Hạ G có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế của ông Phạm Hồng I là ông Phạm Hồng C, ông Phạm Hồng B, ông Phạm Hồng H, bà Phạm Thị Tú A và ông Phạm Hồng R (chết năm 1993) mỗi người số tiền là 100.133.333 đồng. Bà Phạm Thụy Hoàng Y và ông Phạm Hoàng N là thừa kế thế vị của ông Phạm Hồng R mỗi người được nhận số tiền là 50.066.666 đồng. Việc thanh toán tiền được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Phạm Hồng B về việc buộc bà Vũ Thị Phương L phải trả lại cho ông Phạm Hồng B phần đất có diện tích là 63,3m², thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về án phí:

Bà Vũ Thị Phương L là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Phương Hạ G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 24.026.666 đồng.

Ông Phạm Hồng B phải chịu 5.006.667 đồng án phí dân sự có giá ngạch và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được tính căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0077202 ngày 17/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Ông B được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.693.333 đồng.

Bà Phạm Thị Tú A, ông Phạm Hồng C và ông Phạm Hồng H mỗi người phải chịu 5.006.667 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Bà Phạm Thụy Hoàng Y và ông Phạm Hoàng N mỗi người phải chịu 2.503.333 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Hồng B không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho ông B số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0075052 ngày 06/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án

dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối Cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục thi hành án dân sự TPHCM;
- Chi cục THADS huyện H;
- TAND huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Kim Thương